CTCP Sông Đà 5 (HNX: SD5)

Xây dựng và vật liệu xây dựng

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	8,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.9%	3.9%	1.3%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**1.92 (Ca)** Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**1.75 (Ca)** Cảnh báo

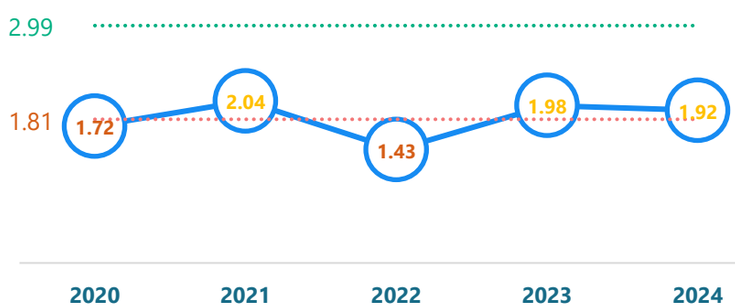
DT thuần — *2024*: **2,337** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 75.0 ▲ 3.3%

LN sau thuế — *2024*: **23.6** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 2.50 ▲ 12.3%

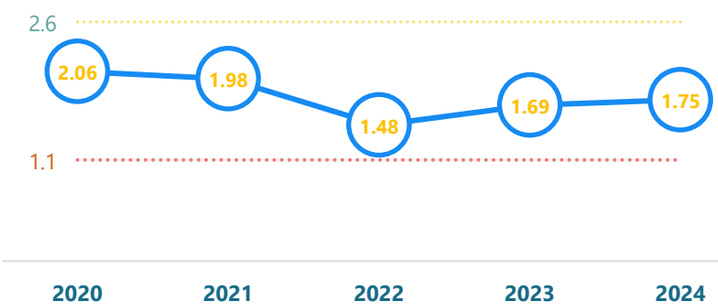
ROE — 2024: **4.9%**; +/- YoY ▲ 0.5%

ROA — 2024: **1.5%**; +/- YoY ▲ 0.2%

Z - Score



Z'' - Score



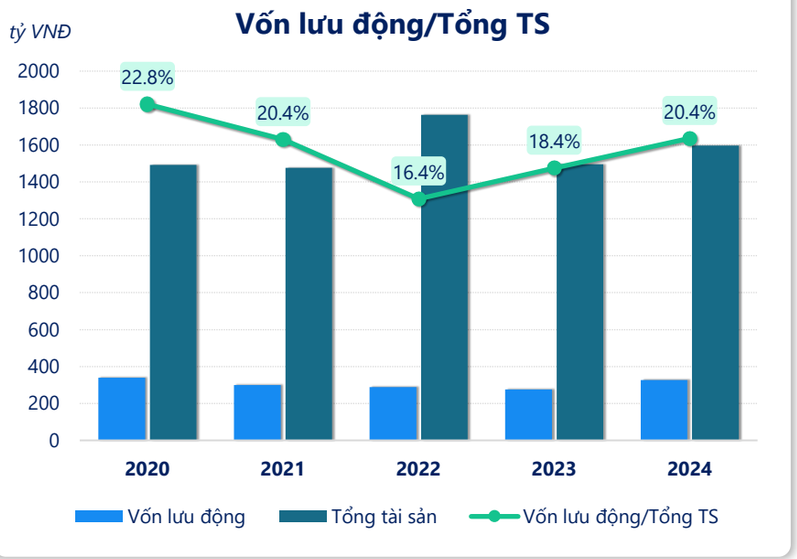
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **SD5** năm **2024** đạt **1.92**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

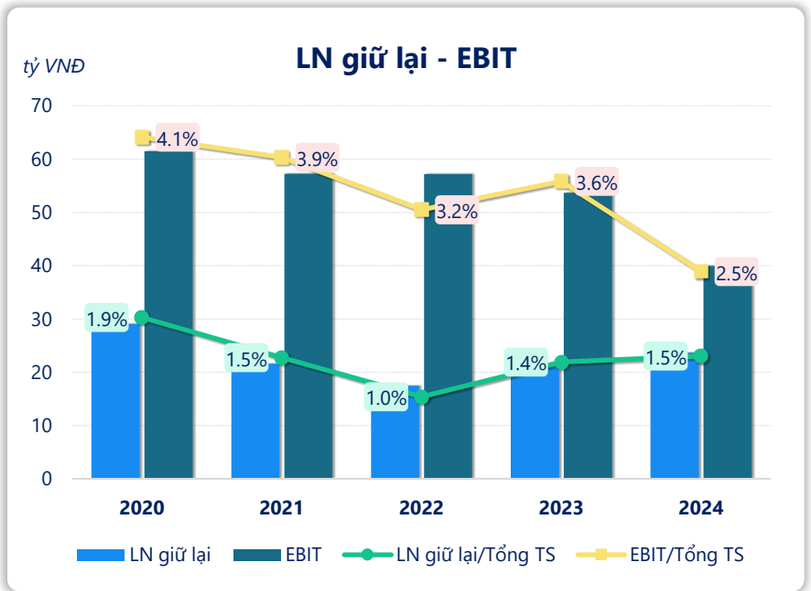
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **SD5** năm **2024** đạt **1.75**, cao hơn so với năm 2023 (1.69). **Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **SD5** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **2,337** tỷ đồng **tăng 3.31%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 12.3%** đạt **23.65** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **4.94%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP Sông Đà 5 (HNX: SD5)

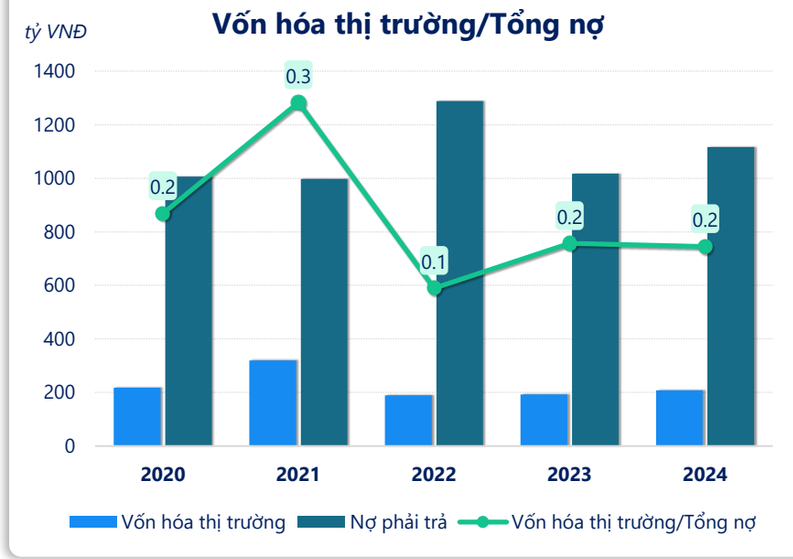


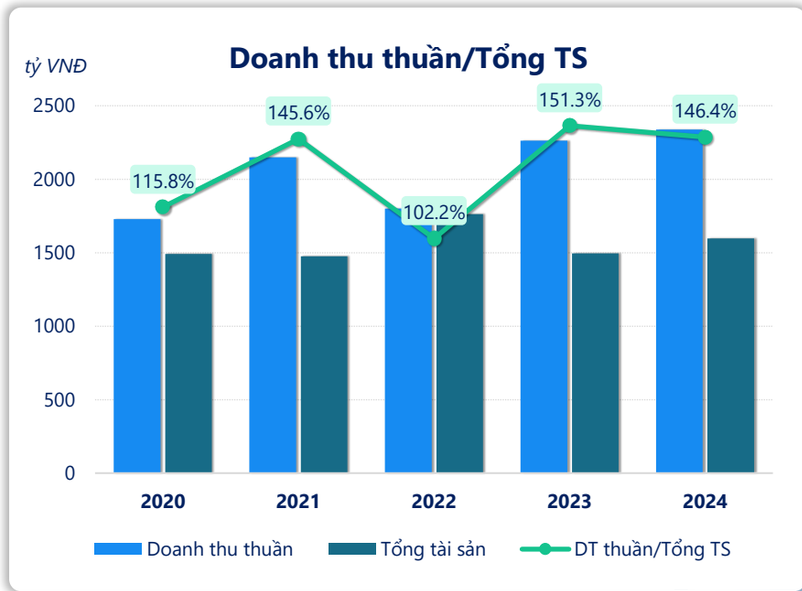


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,597**	**1,495**	**6.8%**
Tài sản ngắn hạn	1,305	1,164	12.1%
Tiền và tương đương tiền	175	86.9	101%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	645	666	-3.2%
Hàng tồn kho	421	349	20.6%
Tài sản ngắn hạn khác	63.8	61.8	3.3%
Tài sản dài hạn	**292**	**331**	**-11.8%**
Phải thu dài hạn	182	222	-17.8%
Tài sản cố định	71.0	78.0	-9.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.75	0.09	1825%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**37.1**	**31.5**	**17.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,116	1,017	9.7%
Nợ ngắn hạn	**978**	**888**	**10.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12.0	66.9	-82.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	166	150	10.5%
Nợ dài hạn	138	129	7.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	17.0	16.1	5.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**480**	**478**	**0.5%**
Vốn chủ sở hữu	**480**	**478**	**0.5%**
Vốn điều lệ	260	260	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,728**	**2,148**	**1,801**	**2,262**	**2,337**
Giá vốn hàng bán	1,649	2,071	1,718	2,192	2,247
Lợi nhuận gộp	**78.6**	**76.5**	**82.4**	**69.8**	**89.8**
Doanh thu HĐTC	34.7	39.9	44.4	113	185
Chi phí TC	51.1	65.0	79.7	119	173
Chi phí lãi vay	**22.6**	**25.9**	**31.2**	**22.8**	**4.23**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	34.2	33.2	23.3	36.0	71.5
LN thuần từ HĐKD	**28.1**	**18.1**	**23.8**	**27.5**	**30.8**
Lợi nhuận khác	10.7	13.2	2.23	3.29	4.93
LN trước thuế	**38.9**	**31.3**	**26.0**	**30.8**	**35.7**
Lợi nhuận sau thuế	**29.0**	**21.6**	**17.4**	**21.1**	**23.6**
LNST của CĐ cty mẹ	**29.0**	**21.6**	**17.4**	**21.1**	**23.6**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.75	-74.0	221	203	179
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-11.8	16.5	-8.25	-4.28	-7.66
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	28.5	8.90	-67.2	-278	-83.2
Tiền đầu kỳ	49.0	68.3	18.9	167	86.9
Lưu chuyển tiền thuần	**19.4**	**-48.5**	**145**	**-79.7**	**87.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.16	-0.86	2.61	-0.38	0.21
Tiền cuối kỳ	68.3	18.9	167	86.9	175